TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST Ngày: 16-10-2018. V/v tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Hoàng

Bà Võ Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Phiêu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:40/2018/QĐXX-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Phan Thành Đ, sinh năm: 1981 (có mặt); Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Chị Lê Thị Bích T, sinh năm:1983 (có mặt); Nơi cư trú: Ấp T, xã B, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/8/2018, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử,

Nguyên đơn anh Phan Thành Đ trình bày: Anh và chị T tổ chức đám cưới vào năm 2000, do tự tìm hiểu nhau, không có tổ chức đám cưới, cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Trong thời gian sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2010 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, quan điểm sống không phù hợp và thường hay gây gỗ, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị T đã bỏ nhà đi và ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Từ khi ly thân thì anh, chị không có gặp mặt nhau để hàn gắn tình cảm và không thể chung sống với nhau được nữa.

- Về con chung: Có 02 người con tên Phan Thị H, sinh ngày 11/11/2001, Phan Thị

H H2, sinh ngày 03/6/2007 hiện đang sống với anh Đ.

- Về tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Không có nợ ai và cũng không ai nợ lại.

Nay anh Phan Thành Đ yêu cầu: Do giữa anh Đ và chị T mâu thuẩn trầm trọng, không thể hàn gắn được nên yêu cầu ly hôn với Lê Thị Bích T, con chung yêu cầu tiếp tục được nuôi dưỡng 02 cháu Phan Thị H và Phan Thị H H2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con, tài sản chung không có, nợ chung không có nợ ai và cũng không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị Bích T bày: Thống nhất lời trình bày của anh Đ về thời gian chung sống và không có đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về mâu thuẩn vợ chồng do bất đồng ý kiến, quan điểm sống không phù hợp.

Nay chị Lê Thị Bích T yêu cầu: Thống nhất ly hôn với anh Đ, con chung thống nhất giao cháu H và cháu H2 cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị T không cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Phan Thành Đ trình bày: Lý do mâu thuẩn vợ chồng dẫn đến ly thân là do chị T không chung thủy, dẫn đến đánh nhau, nên không thể chung sống với chị T được nữa, yêu cầu ly hôn và yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và H2, không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Tại phiên tòa chị Lê Thị Bích T trình bày: Lý do mâu thuẩn vợ chồng là anh Đ nghi ngờ chị không chung thủy, sau khi ly thân gia đình ngăn cấm không cho anh Đ chung sống với chị nên không thể hàn gắn tình cảm được. Nay chị thống nhất ly hôn với anh Đ, con chung giao cho anh Đ nuôi dưỡng, không cấp dưỡng cho con.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã vi phạm quy định về thời hạn thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho người khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 195 BLTTDS năm 2015, thẩm phán xét đơn và thụ lý kéo dài đến 14 ngày. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phan Thành Đ và chị Lê Thị Bích T. Về con chung giao cháu Phan Thị H, sinh ngày 11/11/2001 và cháu Phan Thị H H2, sinh ngày 03/6/2007 cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con do anh Đ không có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết. Yêu cầu Tòa án rút kinh nghiệm trong việc thực hiện trình tự thủ tục nhận đơn khởi kiện và thụ lý đơn đúng quy định tại Điều 191 và khoản 1 Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] **Về hôn nhân:** Hôn nhân giữa anh Đ và chị T là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn theo luật định nên đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*"

Trong thời gian chung sống thì anh, chị phát sinh mâu thuẩn trầm trọng, do bất đồng ý kiến, quan điểm sống không phù hợp, gia đình ngăn cản, đã ly thân thời gian dài từ năm 2010 đến nay nhưng không hàn gắn được. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án có mời các đương sự đến hòa giải để hàn gắn đoàn tụ, nhưng anh Đ và chị T không hòa giải được, không có ý muốn đoàn tụ, tại phiên tòa anh Đ cương quyết ly hôn với chị T và chị T thống nhất ly hôn với anh Đ. Do anh Đ và T không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đ và chị T là phù hợp với Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] **Về con chung:** Tại phiên tòa anh Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phan Thị H và Phan Thị H H2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con, chị T thống nhất giao cháu H và H2 cho anh Đ nuôi dưỡng đến trưởng thành, không cấp dưỡng cho con. Căn cứ bản khai ngày 04/9/2018 của cháu H2 và H đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh Đ và anh Đ nuôi dưỡng, nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đ và chị T và nguyện vọng của cháu H và H2, giao cháu H và H2 cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa hôm nay, anh Đ không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu H và H2 không ai được cản trở.

[3] **Về tài sản chung**: Không có.

[4] **Về nợ chung**: Không có nợ ai và cũng không ai nợ lại.

Tại phiên toà hôm nay anh Đ và chị T trình bày tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] **Về án phí:** Anh Phan Thành Đ phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xét quan điểm và kiến nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phan Thành Đ và chị Lê Thị Bích T.

2/ Về con chung: Giao cháu Phan Thị H, sinh ngày 11/11/2001 và cháu Phan Thị Hiếu H2, sinh ngày 03/6/2007 cho anh Phan Thành Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Lê Thị Bích T không cấp dưỡng cho cháu H và cháu H2 do anh Đ không có yêu cầu cấp dưỡng cho con. Chị Lê Thị Bích T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu H và H2 không ai được cản trở.

3/ Về án phí: Anh Phan Thành Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh Đ đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BH/2017-0001820 ngày 29/8/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, anh Đ không phải nộp thêm.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Cổng Thông tin Điện tử Tòa án;
- UBND xã B, huyện T, Đồng Tháp;
- Lưu: VT/, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thị Bích Thơ